

Số 09.25 CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
 - Mã chứng khoán: VID
 - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
 - E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
 - ✓ Báo cáo tài chính riêng 2024 đã được kiểm toán
 - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất 2024 đã được kiểm toán
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2024 đã kiểm toán
- BCTC hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Bùi Quang Khoa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 42

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300377536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhiều lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300377536 đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 05 tháng 8 năm 2022 với số vốn điều lệ là 408.360.690.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là VID.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (028) 3842 8633 - 3849 6056

Fax : (028) 3842 5880

Website : <https://dautuviendong.vn>

Email : info@dautuviendong.vn

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, hợp tác kinh doanh về hoạt động giáo dục.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Tất Phú	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Bùi Quang Khoa - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ông Bùi Quang Khoa - Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ủy quyền cho ông Bùi Quang Minh - Tổng Giám đốc phê duyệt và công bố báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo theo Giấy ủy quyền số 01.24/UQ/VID-HCNS ngày 06/05/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty").

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (Công ty và công con được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Số: 082/2025/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Đặng Thành Lâm

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 4265-2023-099-1

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		640.851.439.195	787.259.327.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	59.472.354.548	97.104.996.852
1. Tiền	111		59.472.354.548	93.104.996.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.800.259.341	84.638.807.671
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	59.800.259.341	84.638.807.671
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.709.612.770	293.589.009.522
1. Phải thu khách hàng	131	7	265.061.518.752	324.410.715.084
2. Trả trước cho người bán	132	8	18.547.397.777	21.547.787.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	1.267.493.866	2.910.252.790
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(52.166.797.625)	(55.279.746.007)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	283.714.324.814	307.198.556.094
1. Hàng tồn kho	141		283.714.324.814	307.198.556.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.154.887.722	4.727.957.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	214.467.058	88.801.399
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	4.877.916.255	4.639.155.838
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	62.504.409	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.898.552.360	512.993.587.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		554.325.000	30.154.325.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	14	-	29.600.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.2	554.325.000	554.325.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.627.228.637	71.414.221.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	45.987.679.001	47.825.139.109
<i>Nguyên giá</i>	222		125.017.849.343	119.110.691.244
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(79.030.170.342)	(71.285.552.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	4.639.549.636	23.589.082.351
<i>Nguyên giá</i>	228		8.178.611.916	26.930.027.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.539.062.280)	(3.340.944.920)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	18.751.415.355	-
<i>Nguyên giá</i>	231		18.751.415.355	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.100.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.100.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		407.654.632.178	407.667.518.756
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	266.799.192.178	266.812.078.756
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	141.608.940.000	141.608.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(753.500.000)	(753.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.268.851.190	3.757.522.196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.488.701.843	1.087.298.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	20	1.780.149.347	2.670.224.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.121.749.991.555	1.300.252.914.788

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		453.797.604.428	604.410.921.248
I. Nợ ngắn hạn	310		442.911.304.428	590.410.921.248
1. Phải trả người bán	311	21	91.140.838.900	262.823.435.345
2. Người mua trả tiền trước	312	22	349.983.633	16.056.556.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	5.007.271.891	2.686.799.085
4. Phải trả người lao động	314		-	702.420.355
5. Chi phí phải trả	315	24	821.539.573	549.320.802
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.1	779.404.519	9.069.798.441
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	342.346.153.170	295.593.158.283
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	2.466.112.742	2.929.432.742
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.886.300.000	14.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	25.2	186.300.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	10.700.000.000	14.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		667.952.387.127	695.841.993.540
I. Vốn chủ sở hữu	410		667.952.387.127	695.841.993.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	28	5.032.671.673	5.032.671.673
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	28	3.367.759.813	3.367.759.813
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	10.774.125.649	10.774.125.649
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	69.813.881.523	83.428.036.702
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.869.021.774	55.239.942.150
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.944.859.749	28.188.094.552
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	170.603.258.469	184.878.709.703
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.121.749.991.555	1.300.252.914.788

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Thùy Tiên
Kế toán trưởng
Người lập



Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.188.877.855.220	1.312.326.023.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30	1.188.877.855.220	1.312.326.023.917
4. Giá vốn hàng bán	11	31	1.115.825.642.458	1.211.106.915.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.052.212.762	101.219.108.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	12.344.449.167	18.300.677.371
7. Chi phí tài chính	22	33	28.383.387.811	30.099.762.622
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.436.531.892	21.229.616.434
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	34	22.234.505.490	25.299.320.977
9. Chi phí bán hàng	25	35	30.801.083.398	32.829.308.284
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	40.546.036.893	34.024.637.984
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.900.659.317	47.865.397.833
12. Thu nhập khác	31	37	3.518.525.269	6.284.621.714
13. Chi phí khác	32		50.740.403	1.401.439.692
14. Lợi nhuận khác	40		3.467.784.866	4.883.182.022
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.368.444.183	52.748.579.855
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	1.760.606.528	6.639.488.335
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.607.837.655	46.109.091.520
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.944.859.749	28.188.094.552
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.662.977.906	17.920.996.968
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	170	690
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	170	690

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng
Người lập




Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.368.444.183	52.748.579.855
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.100.501.544	7.537.793.347
- Các khoản dự phòng	03		(3.112.948.382)	(2.169.467.132)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.946.065.018	162.776.657
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.747.982.680)	(38.519.311.619)
- Chi phí lãi vay	06	33	18.436.531.892	21.229.616.434
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.990.611.575	40.989.987.542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63.303.736.755	(13.964.057.445)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.484.231.280	(44.004.788.745)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(188.400.616.255)	6.839.845.728
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(527.069.327)	936.160.090
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.267.457.488)	(21.649.608.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	23	(1.140.625.811)	(6.014.321.112)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	27	(463.320.000)	(420.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(117.020.509.271)	(37.287.711.974)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.224.161.545)	(11.603.662.603)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000	98.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(2.140.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.438.548.330	28.948.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.042.238.295	29.136.566.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81.276.625.080	44.439.085.226

Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	57.540.637.800
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	26	1.018.631.129.279	1.045.466.246.069
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	26	(975.178.134.392)	(1.084.128.852.066)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.341.753.000)	(23.700.513.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.888.758.113)	(4.822.481.697)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(37.632.642.304)	2.328.891.555
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	97.104.996.852	94.742.150.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	33.954.354
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	59.472.354.548	97.104.996.852

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng
Người lập




Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ NHÓM CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty" hoặc "Công ty mẹ") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300377536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhiều lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300377536 đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 05 tháng 8 năm 2022 với số vốn điều lệ là 408.360.690.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là VID.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, hợp tác kinh doanh về hoạt động giáo dục.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đã được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 42.

1.4 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31/12/2024 là 74 người (tại ngày 31/12/2023 là 81 người).

1.5 Cấu trúc của Nhóm Công ty

Nhóm Công ty gồm Công ty mẹ và 01 công ty con là Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này). Nhóm Công ty có 05 công ty liên kết. Thông tin chính về công ty con và công ty liên kết như sau:

1.5.a Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Lô A2-8, đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM	Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa giấy	230.400.000.000	51,03%	51,03%

1.5.b Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt (*)	Lầu 2, số 84, KP 4, đường 30/4, P. Quyết Thắng, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Hoạt động du lịch và văn hóa	100.000.000.000	37,65%	45,00%

1.5.b Công ty liên kết (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, cho thuê mặt bằng và hoạt động giáo dục.	173.109.780.000	37,05%	40,68%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Số 29 Phan Đình Phùng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	Cho thuê văn phòng, đại lý mua bán vật tư văn hóa thông tin, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh...	45.000.000.000	37,32%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Giáo dục mầm non, trung học cơ sở và trung học phổ thông; Đào tạo ngoại ngữ và tin học	91.260.000.000	33,63%	38,70%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Khu 1B, Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng, kinh doanh, chế biến nông sản. Kinh doanh vật tư nông nghiệp...	19.505.110.000	27,04%	27,04%

(*) Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án Làng Văn hóa tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và không phát sinh hoạt động kinh doanh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Nhóm Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập và trình bày theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không mất đi quyền kiểm soát được hạch toán vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Nhóm Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Nhóm Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Nhóm Công ty đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Nhóm Công ty, thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước đây Nhóm Công ty đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến Nhóm Công ty mất quyền kiểm soát, theo đó Nhóm Công ty kết chuyển lãi/lỗ trước đây đã ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi đầu tư.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi đầu tư được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi đầu tư từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, được ghi nhận vào các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty. Thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nhóm Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Mẫu B09-DN/HN

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	03 - 07	năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 năm	(tính theo thời gian sử dụng đất)
- Phần mềm ứng dụng	03 năm	

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, thì phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong Nhóm Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của các công ty trong Nhóm Công ty.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa và thành phẩm được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Nhóm Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Mẫu B09-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh); hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định việc ra các quyết định quản lý của Nhóm Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Nhóm Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, Nhóm Công ty chỉ trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý. Nhóm Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm từ giấy.
- Các dịch vụ khác: Doanh thu, kết quả hoạt động và tài sản của bộ phận này chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu, kết quả hoạt động và tài sản của Nhóm Công ty nên thông tin của bộ phận này được trình bày tại phần quản lý chung của Nhóm Công ty.

4.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Mẫu B09-DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	764.071.118	565.228.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.708.283.430	92.539.768.567
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	59.472.354.548	97.104.996.852

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	59.800.259.341	59.800.259.341	84.638.807.671	84.638.807.671
Cộng	59.800.259.341	59.800.259.341	84.638.807.671	84.638.807.671

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Công ty đã cầm cố toàn bộ các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 26).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	38.191.428.401	29.859.970.801
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	25.959.970.801	27.459.970.801
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	7.691.457.600	2.400.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	4.540.000.000	-
Bên khác	226.870.090.351	294.550.744.283
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	32.748.429.267	32.468.505.033
- Công ty TNHH Văn hóa Trí Đức Thái Thịnh	8.586.030.162	31.544.447.036
- Công ty Cổ phần In Trần Phú	8.993.126.230	22.040.343.014
- Công ty TNHH An Hào	5.973.750.588	21.075.709.110
- Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	18.377.664.050	19.153.504.840
- Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	24.350.103.986	18.338.547.419
- Công ty TNHH Công nghệ Bao bì Taisho & 7	9.820.382.192	16.090.813.528
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng cáo Song Hành	3.759.718.121	15.947.215.654
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Hương Trang	14.648.725.770	12.993.787.316
- Công ty TNHH MTV In Quân đội 2	7.348.595.550	12.969.286.099
- Công ty Cổ phần In Số 7	18.019.131.581	11.482.185.312
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.699.145.003
- Các khách hàng khác	64.545.287.851	70.747.254.919
Cộng	265.061.518.752	324.410.715.084

Mẫu B09-DN/HN

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	6.507.395.948	6.507.395.948
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.507.395.948	6.507.395.948
Bên khác	12.040.001.829	15.040.391.707
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	5.088.080.723	-
- Công ty Moorim P&P Korea	-	8.768.475.300
- Công ty Japan Pulp and Paper	-	3.702.335.958
- Công ty TNHH TMDV Thiết bị PCCC Thanh Niên	1.062.600.000	1.062.600.000
- Công ty TNHH Một thành viên SX - CK - XD Nhôm kính sắt inox Đức Trí	1.000.103.446	-
- Các nhà cung cấp khác	4.889.217.660	1.506.980.449
Cộng	18.547.397.777	21.547.787.655

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
9.1 Phải thu ngắn hạn khác	1.267.493.866	2.910.252.790
Bên liên quan	-	-
Bên khác	1.267.493.866	2.910.252.790
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	250.387.003	386.769.853
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.001.925.863	1.378.633.435
- Dự thu lãi cho vay của cá nhân	-	547.150.685
- Công ty Cổ phần Tac Paritas (lãi cho vay)	-	526.093.151
- Các khoản ký quỹ, ký cược	5.000.000	67.000.000
- Các khoản khác	10.181.000	4.605.666
9.2 Phải thu dài hạn khác	554.325.000	554.325.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	554.325.000	554.325.000
Tổng cộng	1.821.818.866	3.464.577.790

Mẫu B09-DN/HN

10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Nợ xấu của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác đã quá hạn thanh toán cần trích lập dự phòng theo quy định.

	31/12/2024			01/01/2024		
	Nợ quá hạn (giá gốc)	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Nợ quá hạn (giá gốc)	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Phải thu khách hàng	67.625.496	45.522.832	22.102.664	64.176.706	50.314.424	13.862.283
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	25.959.971	25.959.971	-	27.459.971	27.450.071	9.900
Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vi Na	9.699.145	9.699.145	-	9.699.145	9.699.145	-
Công ty TNHH In Báo Nhân dân TP.HCM	18.688.809	1.388.756	17.300.052	11.513.051	3.221.631	8.291.420
Công ty TNHH MTV In Đắc Lắc	2.037.729	611.319	1.426.410	-	-	-
Công ty in Văn hoá Sài Gòn	1.733.421	1.733.421	-	1.829.306	1.784.810	44.496
Công ty TNHH TMDV Quảng cáo Quang Thắng	1.500.008	1.500.008	-	1.500.008	1.500.008	-
Công ty Cổ Phần In - Bao bì An Phú	2.053.006	428.350	1.624.656	3.124.482	937.345	2.187.138
Công ty Cổ phần In Scitech	857.415	132.003	725.412	1.922.020	580.500	1.341.520
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đắc Nông	939.396	757.720	181.676	939.396	527.819	411.578
Công ty CP TM&DV STS Việt Nam	1.808.826	1.808.826	-	1.808.826	1.808.826	-
Các khách hàng khác	2.347.770	1.503.312	844.458	4.380.500	2.804.268	1.576.232
Trả trước cho người bán	6.643.966	6.643.966	-	6.643.966	4.691.747	1.952.219
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	6.507.396	6.507.396	-	6.507.396	4.555.177	1.952.219
Nhà cung cấp khác	136.570	136.570	-	136.570	136.570	-
Phải thu khác	-	-	-	547.151	273.575	273.575
Cộng	74.269.462	52.166.798	22.102.664	71.367.823	55.279.746	16.088.077

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Phải thu khách hàng	Trả trước cho người bán	Phải thu khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	50.314.423.531	4.691.747.133	273.575.343	55.279.746.007
Trích dự phòng trong năm	898.271.281	1.952.218.784	-	2.850.490.065
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.689.863.104)	-	(273.575.343)	(5.963.438.447)
Tại ngày 31/12/2024	45.522.831.708	6.643.965.917	-	52.166.797.625

Mẫu B09-DN/HN

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	4.802.336.758	-	4.325.258.554	-
Hàng hóa	278.911.988.056	-	302.873.297.540	-
Cộng	283.714.324.814	-	307.198.556.094	-

Hàng tồn kho là giấy các loại của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem tại thuyết minh số 26).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	214.467.058	88.801.399
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	69.864.824	21.697.863
Chi phí khác	144.602.234	67.103.536
12.2 Chi phí trả trước dài hạn	1.488.701.843	1.087.298.175
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.072.901.465	512.775.830
Chi phí sửa chữa	236.897.555	552.199.907
Chi phí khác	178.902.823	22.322.438
Tổng cộng	1.703.168.901	1.176.099.574

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế GTGT còn được khấu trừ tại Công ty mẹ	4.877.916.255	4.536.131.643
Thuế GTGT còn được khấu trừ tại Công ty con	-	103.024.195
Cộng	4.877.916.255	4.639.155.838

14. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	-	-
Bên khác	-	29.600.000.000
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	-	29.600.000.000
Cộng	-	29.600.000.000

Cho Công ty Cổ phần Tac Paritas vay theo Hợp đồng 01/HĐVV/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn, lãi suất cho vay là 7%/năm. Khoản cho vay này đã được tất toán trong năm.

Mẫu B09-DN/HN

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2024	93.238.133.264	10.580.119.515	12.764.405.158	2.528.033.307	119.110.691.244
Đầu tư hoàn thành	4.587.527.399	209.430.700	1.342.000.000	43.000.000	6.181.958.099
Thanh lý	-	(60.000.000)	(214.800.000)	-	(274.800.000)
Tại 31/12/2024	97.825.660.663	10.729.550.215	13.891.605.158	2.571.033.307	125.017.849.343
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2024	51.707.538.904	10.019.303.817	7.030.676.107	2.528.033.307	71.285.552.135
Trích khấu hao	6.939.605.456	477.451.803	583.307.811	11.944.440	8.012.309.510
Thanh lý	-	(60.000.000)	(207.691.303)	-	(267.691.303)
Tại 31/12/2024	58.647.144.360	10.436.755.620	7.406.292.615	2.539.977.747	79.030.170.342
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	41.530.594.360	560.815.698	5.733.729.051	-	47.825.139.109
Tại 31/12/2024	39.178.516.303	292.794.595	6.485.312.543	31.055.560	45.987.679.001

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 35.662.176.542 VND.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm ứng dụng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2024	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(18.751.415.355)	-	-	(18.751.415.355)
Tại 31/12/2024	-	7.726.577.193	452.034.723	8.178.611.916
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2024	-	2.888.910.197	452.034.723	3.340.944.920
Trích khấu hao	-	198.117.360	-	198.117.360
Tại 31/12/2024	-	3.087.027.557	452.034.723	3.539.062.280
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2024	18.751.415.355	4.837.666.996	-	23.589.082.351
Tại 31/12/2024	-	4.639.549.636	-	4.639.549.636

Quyền sử dụng đất có thời hạn tại thửa đất số 338 (diện tích 8.940,3 m²) tại Lô A2-8 đường N5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 452.034.723 VND.

Mẫu B09-DN/HN

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2024	-	-	-
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	18.751.415.355	-	18.751.415.355
Trích khấu hao	-	-	-
Tại 31/12/2024	18.751.415.355	-	18.751.415.355

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất ở đô thị thời hạn lâu dài tại các thửa đất số 174, 180, 181, 182 (tổng diện tích 1.062,4 m²) tại Lô số 174-180-181-182, Khu 10, Khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với mục đích nắm giữ chờ tăng giá, không trích khấu hao.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Công ty liên kết	01/01/2024	Phản lãi/lỗ trong công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	31/12/2024
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45.000.000.000	-	-	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102.021.577.647	11.218.947.236	(10.562.041.500)	(81.351.441)	102.597.131.942
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	27.326.079.819	657.483.862	(933.359.500)	(74.339.627)	26.975.864.554
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	87.163.270.766	10.048.823.144	(10.596.300.000)	-	86.615.793.910
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	5.301.150.524	309.251.248	-	-	5.610.401.772
Cộng	266.812.078.756	22.234.505.490	(22.091.701.000)	(155.691.068)	266.799.192.178

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 01/01/2024 đã được điều chỉnh lại như sau (thuyết minh số 43):

Công ty liên kết	Báo cáo tài chính hợp nhất (đã công bố)		Điều chỉnh lại	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	79.402.127.855	78.374.678.285	102.021.577.647	91.710.597.956
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	25.822.543.318	25.972.643.591	27.326.079.819	27.516.125.198
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	62.104.973.833	59.235.199.315	87.163.270.766	85.665.124.648
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	6.582.037.373	6.351.895.406	5.301.150.524	5.141.831.133
Cộng	218.911.682.379	214.934.416.597	266.812.078.756	255.033.678.935

19. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tac Paritas	7,50%	80.000.000.000	-	7,50%	80.000.000.000	-
Công ty CP Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	10,09%	60.855.440.000	-	10,09%	60.855.440.000	-
Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	13,87%	416.000.000	416.000.000	13,87%	416.000.000	416.000.000
Công ty CP Ứng dụng Khoa học Tâm lý Hồn Việt	15,00%	337.500.000	337.500.000	15,00%	337.500.000	337.500.000
Cộng		141.608.940.000	753.500.000		141.608.940.000	753.500.000

Tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Tac Paritas và Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ lần lượt là 14,69% và 13,32%. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An và Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm lý Hồn Việt bằng với tỷ lệ sở hữu.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh do mua công ty con.

	Năm 2024	Năm 2023
Tại 01/01		
Nguyên giá (giá gốc)	8.900.746.732	8.900.746.732
Phân bổ lũy kế	(6.230.522.711)	(5.340.448.038)
Giá trị còn lại	2.670.224.021	3.560.298.694
Phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(890.074.674)	(890.074.673)
Tại 31/12		
Nguyên giá (giá gốc)	8.900.746.732	8.900.746.732
Phân bổ lũy kế	(7.120.597.385)	(6.230.522.711)
Giá trị còn lại	1.780.149.347	2.670.224.021

21. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	-	-
Nhà cung cấp khác	91.140.838.900	262.823.435.345
- Công ty Moorim P&P Korea	24.625.821.541	63.672.292.083
- Công ty Gold East Trading (HK)	18.892.132.172	32.479.936.480
- Công ty NP International (s) Japan	23.676.729.646	21.364.852.744
- Kleannara Co., Ltd Korea	11.009.000.443	6.713.215.499
- Công ty UPM Asia Pacific Finland	-	53.123.164.938
- Công ty April International Enterprise Indonesia	-	16.646.113.171
- Công ty Central National Asia Brazil	-	12.102.130.402
- Công ty Hokuetsu Corporation Japan	-	11.806.973.713
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	-	9.642.944.422
- Các khách hàng khác	12.937.155.098	35.271.811.893
Cộng	91.140.838.900	262.823.435.345

Mẫu B09-DN/HN

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	-	-
Khách hàng khác	349.983.633	16.056.556.195
- Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An	-	6.519.447.000
- Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	-	5.535.638.395
- Báo Tuổi trẻ	-	3.996.290.400
- Các khách hàng khác	349.983.633	5.180.400
Total	349.983.633	16.056.556.195

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp Nhà nước của Nhóm Công ty trong năm như sau :

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu (a)	Phải nộp (b)	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu (a)	Phải nộp (b)
	ĐVT: 1.000 VND		ĐVT: 1.000 VND		ĐVT: 1.000 VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	3.140.788	-	-	3.140.788
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	48.175.525	48.175.525	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.939.169	2.939.169	-	-
Thuế TNDN (*)	-	2.581.830	256.898	1.140.626	62.504	1.760.607
Thuế TNCN	-	104.969	1.619.481	1.618.573	-	105.877
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.526.288	3.526.288	-	-
Thuế, phí khác	-	-	6.000	6.000	-	-
Cộng		2.686.799	59.664.148	57.406.180	62.504	5.007.272

(a) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

(b) Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước tại Chi nhánh Bình Dương thuộc Công ty mẹ không phải nộp được ghi giảm vào số thuế phải nộp trong năm số tiền 1.503.708.853 VND.

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Các công ty trong Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ là 5%, 8% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Nhóm Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Xem thuyết minh 4.20 và số 38.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Các công ty trong Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của các công ty trong Nhóm Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

Mẫu B09-DN/HN

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay phải trả	820.499.573	439.699.142
Chi phí khác	1.040.000	109.621.660
Cộng	821.539.573	549.320.802

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
25.1 Phải trả ngắn hạn khác	779.404.519	9.069.798.441
Bên liên quan	-	8.211.726.027
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông (cổ tức)	-	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông (lãi vay)	-	211.726.027
Bên khác	779.404.519	858.072.414
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	679.345.150	518.829.591
- Các khoản ký quỹ, ký cược	-	186.300.000
- Các khoản phải trả khác	100.059.369	152.942.823
25.2 Phải trả dài hạn khác	186.300.000	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược	186.300.000	-
Cộng	779.404.519	9.069.798.441

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Phân loại đến hạn trả	31/12/2024
Vay ngắn hạn	295.593.158.283	965.731.129.279	(919.478.134.392)	500.000.000	342.346.153.170
BIDV (a)	223.888.728.802	815.234.604.445	(766.937.940.968)	-	272.185.392.279
Sacombank (b)	71.704.429.481	150.496.524.834	(152.540.193.424)	-	69.660.760.891
Công ty Thanh Trúc (e)	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn	14.000.000.000	52.900.000.000	(55.700.000.000)	(500.000.000)	10.700.000.000
Savitech (c)	12.000.000.000	10.000.000.000	(22.000.000.000)	-	-
Công ty Việt Mỹ (d)	-	40.400.000.000	(32.200.000.000)	-	8.200.000.000
Công ty Thanh Trúc (e)	2.000.000.000	2.500.000.000	(1.500.000.000)	(500.000.000)	2.500.000.000
Tổng cộng	309.593.158.283	1.018.631.129.27	(975.178.134.392)	-	353.046.153.170

Thông tin chính về các khoản vay như sau:

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 3 ("BIDV") với hạn mức vay là 600 tỷ VND, thời hạn vay là không quá 6 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm 31/12/2024 dao động từ 4,5%/năm đến 5,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp các tài sản bao gồm các lô hàng nhập khẩu để bảo đảm mở L/C tại từng thời điểm, các bất động sản của bên thứ ba và cầm cố các tài khoản tiền gửi tiết kiệm của Nhóm Công ty tại BIDV với tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm.
- (b) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 ("Sacombank") với hạn mức tín dụng là 112,219 tỷ VND và hạn mức LC trả ngay là 1.500.000 USD, thời hạn vay là không quá 6 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm 31/12/2024 dao động từ 6,6%/năm đến 6,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là các Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là ông Bùi Quang Mẫn - bà Nguyễn Thị Thu; thế chấp hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Nhóm Công ty - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa với sự tài trợ của Sacombank.

Mẫu B09-DN/HN

- (c) Khoản vay của Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông ("Savitech", Bên liên quan) theo Hợp đồng vay số 01/07/2023/HĐVV ngày 31/07/2023 và số 02/03/2024/HĐVV ngày 25/03/2024, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng từ ngày nhận được tiền vay, lãi suất 7%/năm. Khoản vay đã tắt toán trong năm.
- (d) Vay Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ ("Công ty Việt Mỹ", Bên liên quan) theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV/2024/GIẤY-TOÀN LỰC ngày 01/07/2024 với số tiền vay là 26 tỷ VND; mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram; thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01/07/2024 đến ngày 01/07/2026; lãi suất vay là 7%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (e) Vay Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn hóa Thanh Trúc ("Công ty Thanh Trúc") theo các hợp đồng vay vốn số 01.2022/HĐVV ngày 27/11/2022 và 01.2023/HĐVV ngày 21/08/2023 với tổng tiền vay là 2 tỷ VND; mục đích vay vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại từ nhập khẩu hoặc mua bán, sản xuất trong nước, tiêu thụ trong nước dưới dạng giấy cuộn ram; thời hạn 24 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay; lãi suất vay là 7%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

27. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Năm 2024	Năm 2023
Tại 01/01	2.929.432.742	3.152.172.036
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	198.190.706
Chi khen thưởng, phúc lợi	(463.320.000)	(420.930.000)
Tại 31/12	2.466.112.742	2.929.432.742

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: 1.000 VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại 01/01/2023 (*)	408.360.690	5.032.672	3.367.760	10.844.948	75.997.062	120.713.049	624.316.180
Cổ đông góp vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	57.540.638	57.540.638
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	28.188.095	17.920.997	46.109.092
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.418.035)	(11.282.479)	(31.700.514)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(198.191)	-	(198.191)
Giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(70.823)	(140.894)	(13.495)	(225.212)
Tại 31/12/2023 (*)	408.360.690	5.032.672	3.367.760	10.774.126	83.428.037	184.878.710	695.841.994
Tại 01/01/2024 (*)	408.360.690	5.032.672	3.367.760	10.774.126	83.428.037	184.878.710	695.841.994
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	6.944.860	2.662.978	9.607.838
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.418.035)	(16.923.719)	(37.341.753)
Giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	(140.980)	(14.711)	(155.691)
Tại 31/12/2024	408.360.690	5.032.672	3.367.760	10.774.126	69.813.882	170.603.258	667.952.387

(*) Số liệu tại ngày 01/01/2023 và ngày 01/01/2024 đã được điều chỉnh và trình bày lại (thuyết minh số 43).

Mẫu B09-DN/HN

28.2 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.836.069	40.836.069
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.836.069	40.836.069
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.836.069	40.836.069

Toàn bộ cổ phiếu là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

28.3 Cổ tức

Cổ tức tại Công ty mẹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01.24NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ bằng 5% mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền là 20.418.034.500 VND. Khoản cổ tức này đã được chi trả hết trong năm.

Cổ tức tại công ty con

Công ty con chia cổ tức theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của công ty con.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	3.921,15	144.008,73
Euro (EUR)	20,00	20,00

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

30.1 Tổng doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng doanh thu	1.188.877.855.220	1.312.326.023.917
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.188.877.855.220	1.312.326.023.917
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	954.662.473.724	1.079.890.937.209
Doanh thu bán thành phẩm	225.244.297.716	225.459.451.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.971.083.780	6.975.635.141

30.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	96.345.083.560	68.117.107.775
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	36.332.398.534
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	7.856.920.839	2.623.776.211
Cộng	104.202.004.399	107.073.282.520

Mẫu B09-DN/HN

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa	893.694.887.907	991.258.693.786
Giá vốn của thành phẩm	218.250.627.283	217.253.440.851
Giá vốn của dịch vụ	3.880.127.268	3.140.780.905
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(546.000.000)
Cộng	1.115.825.642.458	1.211.106.915.542

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.505.365.887	8.132.020.100
Cổ tức được chia	5.995.220.000	8.995.220.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.698.681.046	1.173.437.271
Doanh thu tài chính khác	145.182.234	-
Cộng	12.344.449.167	18.300.677.371

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	18.436.531.892	21.229.616.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.946.855.919	8.870.146.188
Cộng	28.383.387.811	30.099.762.622

34. PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Phần lãi hoặc lỗ trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại các công ty liên kết:

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	11.218.947.236	10.392.331.133
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	657.483.862	805.535.454
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	10.048.823.144	13.860.496.117
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	309.251.248	240.958.273
Cộng	22.234.505.490	25.299.320.977

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho nhân viên	1.637.700.000	2.007.156.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	29.163.383.398	30.822.152.284
Cộng	30.801.083.398	32.829.308.284

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho nhân viên	16.552.573.044	14.267.522.966
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	506.869.638	219.407.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	5.220.374.276	4.397.012.442
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	(3.112.948.382)	(1.623.467.132)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.300.529.073	10.471.739.601
Chi phí bằng tiền khác	13.078.639.244	6.292.422.930
Cộng	40.546.036.893	34.024.637.984

Mẫu B09-DN/HN

37. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
Thu tiền bồi thường	851.008.373	6.050.007.266
Lãi thanh lý tài sản cố định	12.891.303	73.527.749
Xử lý các khoản nợ	2.238.850.177	-
Các khoản thu nhập khác	415.775.416	161.086.699
Cộng	3.518.525.269	6.284.621.714

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty con	1.760.606.528	6.639.488.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.760.606.528	6.639.488.335

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	6.944.859.749	28.188.094.552
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.944.859.749	28.188.094.552
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.836.069	40.836.069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu / Lãi suy giảm trên cổ phiếu	170	690

(*) Nhóm Công ty không ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do việc trích quỹ từ lợi nhuận chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.664.195.715	236.693.337.854
Chi phí nhân công	13.684.026.454	20.027.598.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.100.501.544	7.537.793.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.540.538.471	41.298.231.800
Chi phí khác bằng tiền	9.965.690.862	5.961.662.742
Cộng	293.954.953.046	311.518.624.333

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về tài sản và công nợ và kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

41.1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Kinh doanh các sản phẩm từ giấy	Quản lý chung	Cộng
Tài sản	642.353.420.468	479.396.571.087	1.121.749.991.555
Nợ phải trả	450.578.576.646	3.219.027.782	453.797.604.428
Tài sản thuần	191.774.843.822	476.177.543.305	667.952.387.127
Doanh thu thuần	1.179.906.771.440	8.971.083.780	1.188.877.855.220
Doanh thu tài chính và lãi trong công ty liên kết	5.846.684.871	28.732.269.786	34.578.954.657
Thu nhập khác	1.974.852.513	1.543.672.756	3.518.525.269
Tổng doanh thu, thu nhập	1.187.728.308.824	39.247.026.322	1.226.975.335.146
Giá vốn hàng bán	1.111.945.515.190	3.880.127.268	1.115.825.642.458
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	45.192.551.990	26.154.568.301	71.347.120.291
Chi phí tài chính và lỗ trong công ty liên kết	28.383.387.811	-	28.383.387.811
Chi phí khác	49.655.260	1.085.143	50.740.403
Tổng chi phí	1.185.571.110.251	30.035.780.712	1.215.606.890.963
Lợi nhuận kế toán	2.157.198.573	9.211.245.610	11.368.444.183
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	1.333.192.855	7.767.308.689	9.100.501.544
Tổng chi phí để mua TSCĐ	1.650.894.070	4.573.164.029	6.224.058.099

41.2 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Kinh doanh các sản phẩm từ giấy	Quản lý chung	Cộng
Tài sản	795.895.090.825	504.357.823.963	1.300.252.914.788
Nợ phải trả	599.488.696.017	4.922.225.231	604.410.921.248
Tài sản thuần	196.406.394.808	499.435.598.732	695.841.993.540
Doanh thu thuần	1.305.350.388.776	6.975.635.141	1.312.326.023.917
Doanh thu tài chính và lãi trong công ty liên kết	6.288.451.473	37.311.546.875	43.599.998.348
Thu nhập khác	6.159.400.635	125.221.079	6.284.621.714
Tổng doanh thu, thu nhập	1.317.798.240.884	44.412.403.095	1.362.210.643.979
Giá vốn hàng bán	1.207.966.134.637	3.140.780.905	1.211.106.915.542
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	43.574.949.978	23.278.996.290	66.853.946.268
Chi phí tài chính và lỗ trong công ty liên kết	30.099.762.622	-	30.099.762.622
Chi phí khác	49.655.260	1.351.784.432	1.401.439.692
Tổng chi phí	1.281.690.502.497	27.771.561.627	1.309.462.064.124
Lợi nhuận kế toán	36.107.738.387	16.640.841.468	52.748.579.855
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	998.749.102	6.539.044.245	7.537.793.347
Tổng chi phí để mua TSCĐ	3.994.793.741	7.608.868.862	11.603.662.603

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Nhóm Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cổ đông lớn và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Bên nhận vốn đầu tư và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	Bên nhận vốn đầu tư và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm lý Hồn Việt	Bên nhận vốn đầu tư và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

42.1 Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm tại Công ty mẹ như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao của Hội đồng quản trị	660.000.000	660.000.000
Ông Bùi Quang Khoa - Chủ tịch	360.000.000	360.000.000
Ông Bùi Quang Minh - Phó Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Hoàng Nghĩa - Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Phương Mai - Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Tất Phú - Thành viên	60.000.000	60.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	132.000.000	132.000.000
Bà Lê Thị Minh Giang - Trưởng ban	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Tinh - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (được chi trả tại Công ty mẹ và công ty con)	3.400.599.318	2.434.398.636
Ông Bùi Quang Minh - Tổng Giám đốc	1.262.693.653	1.412.923.076
Bà Nguyễn Thị Thu - Phó Tổng Giám đốc	1.541.480.280	514.975.560
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên - Kế toán trưởng	596.425.385	506.500.000
Tổng cộng	4.192.599.318	3.226.398.636

Mẫu B09-DN/HN

42.2 Giao dịch giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Vay tiền	10.000.000.000	12.000.000.000
Trả tiền vay	22.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	1.285.775.344	333.698.639
Trả tiền lãi vay	1.497.501.371	121.972.603
Cổ tức phải trả	12.362.400.000	8.241.600.000
Cổ tức đã trả	20.362.400.000	241.600.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	67.334.298.381
Nhận góp vốn tại công ty con	-	42.032.160.000
Nhận tiền cổ tức được chia	10.562.041.500	-
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Cổ tức được chia và thu tiền cổ tức được chia	933.359.500	933.359.500
Bán hàng hóa và dịch vụ	96.345.083.560	80.673.941.375
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt		
Nhận tiền cổ tức được chia	10.596.300.000	12.263.350.000
Cho vay	-	400.000.000
Vay tiền	-	9.200.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Nhận tiền cổ tức được chia	5.995.220.000	5.995.220.000
Chi trả tiền cổ tức	4.129.318.500	2.752.879.000
Giá trị được hưởng từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.856.920.839	5.306.877.273
Mua hàng hóa và dịch vụ	831.205.766	463.756.324
Vay tiền	40.400.000.000	18.700.000.000
Trả lãi vay	385.536.986	199.221.918
Cho vay	10.000.000.000	1.000.000.000
Thu lãi cho vay	187.197.261	4.506.849
Nhận góp vốn tại công ty con	-	14.039.677.800
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực		
Thu tiền bán hàng	1.500.000.000	-
Ông Bùi Quang Minh - Tổng Giám đốc		
Cho mượn tiền và thu hồi tiền cho mượn	-	160.550.000
Mượn tiền và trả tiền mượn	-	2.123.550.000

42.3 Công nợ giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 25)	-	8.000.000.000
Lãi vay phải trả (Thuyết minh số 25)	-	211.726.027
Nợ vay phải trả (Thuyết minh số 26)	-	12.000.000.000

Mẫu B09-DN/HN

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Phải thu tiền bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 7)	7.691.457.600	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (thuyết minh số 7)	4.540.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực		
Phải thu tiền bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 7)	25.959.970.801	27.459.970.801
Trả trước tiền mua hàng (Thuyết minh số 8)	6.507.395.948	6.507.395.948

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Sau khi rà soát số liệu tài chính tại các công ty liên kết, công ty nhận vốn đầu tư tài chính khác và số liệu các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã công bố, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố và trình bày lại số liệu một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 ("BCTCHN 2023") đã được công bố. Các chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi điều chỉnh hồi tố được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 ("BCTCHN 2024") như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTCHN 2023 (đã công bố)	Số liệu so sánh trên BCTCHN 2024 (trình bày lại)	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	218.911.659.594	266.812.078.756	47.900.419.162
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(337.500.000)	(753.500.000)	(416.000.000)
Thặng dư vốn cổ phần	412	3.254.265.000	5.032.671.673	1.778.406.673
Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.967.606.986	3.367.759.813	400.152.827
Quỹ đầu tư phát triển	418	8.425.799.489	10.774.125.649	2.348.326.160
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	105.844.658	-	(105.844.658)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25.581.576.837	55.239.942.150	29.658.365.313
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	21.271.440.348	28.188.094.552	6.916.654.204
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	178.390.351.060	184.878.709.703	6.488.358.643
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán	11	1.207.966.134.637	1.211.106.915.542	3.140.780.905
Phản lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	17.272.975.282	25.299.320.977	8.026.345.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.165.418.889	34.024.637.984	(3.140.780.905)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.722.234.160	52.748.579.855	8.026.345.695
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	38.082.745.825	46.109.091.520	8.026.345.695
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	21.271.463.133	28.188.094.552	6.916.631.419
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	16.811.282.692	17.920.996.968	1.109.714.276
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	516	690	174
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	516	690	174

Mẫu B09-DN/HN

	Mã số	Số liệu trên BCTCHN 2023 (đã công bố)	Số liệu so sánh trên BCTCHN 2024 (trình bày lại)	Chênh lệch
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	44.722.234.160	52.748.579.855	8.026.345.695
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.492.943.139)	(38.519.288.834)	(8.026.345.695)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	64.380.460.743	6.839.822.943	(57.540.637.800)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	57.540.637.800	57.540.637.800

44. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác, đầu tư tài chính, phải trả người bán, các khoản nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Nhóm Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Nhóm Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty mua bán sản phẩm, nguyên vật liệu, dịch vụ và vay vốn có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Mẫu B09-DN/HN

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Nhóm Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính và cho vay

Nhóm Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản đầu tư và cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay và nợ ở mức mà Nhóm Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	262.823.435.345	-	262.823.435.345
Chi phí phải trả	549.320.802	-	549.320.802
Các khoản phải trả khác	9.069.798.441	-	9.069.798.441
Vay và nợ thuê tài chính	295.593.158.283	14.000.000.000	309.593.158.283
Cộng	568.035.712.871	14.000.000.000	582.035.712.871
Tại ngày 31/12/2024			
Phải trả người bán	91.140.838.900	-	91.140.838.900
Chi phí phải trả	821.539.573	-	821.539.573
Các khoản phải trả khác	779.404.519	186.300.000	965.704.519
Vay và nợ thuê tài chính	342.346.153.170	10.700.000.000	353.046.153.170
Cộng	435.087.936.162	10.886.300.000	445.974.236.162

Mẫu B09-DN/HN

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Nhóm Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính và từ các nguồn vốn huy động khác.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (ĐVT: 1.000 VND)				Giá trị hợp lý (ĐVT: 1.000 VND)	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.472.355	-	97.104.997	-	59.472.355	97.104.997
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.800.259	-	84.638.808	-	59.800.259	84.638.808
Cho vay	-	-	29.600.000	-	-	29.600.000
Phải thu khách hàng	265.061.519	(45.522.832)	324.410.715	(50.314.424)	219.538.687	274.096.292
Phải thu khác	1.821.819	-	3.464.578	(273.575)	1.821.819	3.191.002
Đầu tư tài chính	141.608.940	(753.500)	141.608.940	(753.500)	140.855.440	140.855.440
Cộng	527.764.892	(46.276.332)	680.828.037	(51.341.499)	481.488.560	629.486.539

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán	91.140.838.900	262.823.435.345	91.140.838.900	262.823.435.345
Chi phí phải trả	821.539.573	549.320.802	821.539.573	549.320.802
Các khoản phải trả khác	965.704.519	9.069.798.441	965.704.519	9.069.798.441
Vay và nợ thuê tài chính	353.046.153.170	309.593.158.283	353.046.153.170	309.593.158.283
Cộng	445.974.236.162	582.035.712.871	445.974.236.162	582.035.712.871

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Nhóm Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng.
- Các khoản vay, tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay, tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

47. PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc